

BÁO CÁO
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THU, CHI CÔNG TÁC
TUYỂN SINH LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo công văn số / ngày 16 tháng 05 năm 2025)

I Quy mô kỳ thi

1. Tổng số học sinh đăng ký dự thi: 391 **trong đó có 01 học sinh khuyết tật**
2. Số phòng thi: 17 **còn 390**

II. Dự toán kinh phí:

| Stt | Nội dung | Cơ sở tính | | | | | Thuyết minh cơ sở tính |
|-----|---|-----------------|----------|-------------------|------------------|------------------|--|
| | | Đơn vị tính | Định mức | Số người làm việc | Số ngày làm việc | Thành tiền | |
| 1 | Tiền công cho các thành viên tham gia công tác chuẩn bị thi | | | | | 8.260.000 | |
| - | Trưởng ban | Đồng/người/ngày | 240.000 | 1 | 7 | 1.680.000 | Chỉ đạo công tác chuẩn bị thi; Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, thông báo tuyển sinh, rà soát CSVC và chuẩn bị các điều kiện phục vụ cho kỳ; công tác theo dõi thí sinh nộp hồ sơ và nộp phí dịch vụ tuyển sinh (từ ngày 07/5 đến 20/5) |
| - | Phó trưởng ban | Đồng/người/ngày | 200.000 | 2 | 7 | 2.800.000 | |
| - | Ủy viên, thư ký | Đồng/người/ngày | 180.000 | 1 | 7 | 1.260.000 | Nhập dữ liệu thi sinh tuyển thẳng, ưu tiên; theo dõi nộp hồ sơ ĐKDT trực tuyến; báo cáo số liệu thi sinh ĐKDT, tuyển thẳng, ưu tiên (từ ngày 07/5-13/5) |
| - | Ủy viên | Đồng/người/ngày | 180.000 | 1 | 7 | 1.260.000 | Thu hồ sơ tuyển thẳng, ưu tiên; (từ ngày 07/5-13/5) |
| - | Ủy viên | Đồng/người/ngày | 180.000 | 1 | 7 | 1.260.000 | Lập và duyệt dự toán tuyển sinh, đăng ký văn phòng phẩm, giấy thi, giấy nháp, phiếu trả lời trắc nghiệm (ngày 13,14,15/5); theo dõi thu phí dịch vụ tuyển sinh (từ ngày 17-20/5) |

| Stt | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Số người làm việc | Số ngày làm việc | Thành tiền | Thuyết minh cơ sở tính |
|----------|--|-----------------|----------|-------------------|------------------|-------------------|--|
| 2 | Chi tiền công các thành viên làm công tác coi thi tại hội đồng coi thi | | | | | 44.985.000 | |
| - | Chủ tịch Hội đồng | Đồng/người/ngày | 350.000 | 1 | 2,5 | 875.000 | Thời gian làm việc từ 7h30 ngày 01/6 - 11h 30 ngày 03/6 |
| - | Phó chủ tịch Hội đồng | Đồng/người/ngày | 300.000 | 3 | 2,5 | 2.250.000 | Thời gian làm việc từ 7h30 ngày 01/6 - 11h 30 ngày 03/6 |
| - | Thư ký | Đồng/người/ngày | 280.000 | 4 | 2,5 | 2.800.000 | Thời gian làm việc từ 7h30 ngày 01/6 - 11h 30 ngày 03/6 |
| - | Cán bộ thanh tra/kiểm tra | Đồng/người/ngày | 280.000 | 3 | 2,5 | 2.100.000 | Thời gian làm việc từ 7h30 ngày 01/6 - 11h 30 ngày 03/6 |
| - | Giám thị giám sát coi thi | Đồng/người/ngày | 280.000 | 8 | 2,0 | 4.480.000 | Thời gian làm việc từ 13h30 ngày 01/6 - 11h 30 ngày 03/6 |
| - | Giám thị coi thi | Đồng/người/ngày | 280.000 | 38 | 2,0 | 21.280.000 | Thời gian làm việc từ 13h30 ngày 01/6 - 11h 30 ngày 03/6 |
| - | Công an bảo vệ vòng trong 24/24h | Đồng/người/ngày | 280.000 | 2 | 2,5 | 1.400.000 | Thời gian làm việc từ 7h30 ngày 01/6 - 11h 30 ngày 03/6 |
| - | Công an bảo vệ vòng ngoài | Đồng/người/ngày | 200.000 | 7 | 2,5 | 3.500.000 | Thời gian làm việc từ 7h30 ngày 01/6 - 11h 30 ngày 03/6 |
| - | Nhân viên y tế, phục vụ | Đồng/người/ngày | 150.000 | 6 | 2,5 | 2.250.000 | Thời gian làm việc từ 7h30 ngày 01/6 - 11h 30 ngày 03/6 |
| - | Nhân viên y tế, phục vụ | Đồng/người/ngày | 150.000 | 6 | 2 | 1.800.000 | Chuẩn cơ sở vật chất trước và sau thi 31/05 và 04/06 |
| - | Tiền ăn cho cán bộ coi đề thi, bài thi trong thời gian tổ chức thi (<i>trong những ngày làm việc tập trung, cách ly với bên ngoài</i>) | Đồng/người/ngày | 150.000 | 5 | 3,0 | 2.250.000 | Từ 01/6 đến 03/6 gồm: 02CA; 01 LĐ điểm thi; 01 thư ký (bảo vệ đề và bài thi) |
| 3 | Chi tiền công cho thành viên Hội đồng xét tuyển sinh | | | | | 2.630.000 | |
| | Chủ tịch | Đồng/người/ngày | 350.000 | 1 | 1 | 350.000 | Theo QĐ số 314/QĐ-SGDĐT ngày 26/4/2025: Hợp hội đồng tuyển sinh để dự kiến điểm trúng tuyển và lập danh sách học sinh dự kiến trúng tuyển, duyệt |
| | Phó chủ tịch | Đồng/người/ngày | 300.000 | 2 | 1 | 600.000 | |

| Stt | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Số người làm việc | Số ngày làm việc | Thành tiền | Thuyết minh cơ sở tính |
|----------|--|-----------------|-----------|-------------------|------------------|-------------------|---|
| | Ủy viên, thư ký | Đồng/người/ngày | 280.000 | 6 | 1 | 1.680.000 | sách học sinh dự kiến trung tuyển, duyệt kết quả tuyển sinh. |
| 4 | Chi phí khác phục vụ các điểm thi | | | | | 35.824.000 | |
| - | Thuê điều hòa nhiệt độ cây (nếu có) | Đồng/chiếc/ngày | | | | 0 | |
| - | Thuê quạt điện (nếu có) | Đồng/chiếc/ngày | | | | 0 | |
| - | Thuê máy phát điện (nếu có) | Đồng/chiếc/ngày | 1.500.000 | 2 | 2 | 6.000.000 | 01 chiếc đặt tại khu làm việc của lãnh đạo hội đồng thi, 01 chiếc đặt tại khu vực phòng thi |
| - | Thuê Ô phục vụ công an làm nhiệm vụ cấm chốt tại khu vực làm thi của điểm thi (nếu có) | Đồng/chiếc/ngày | | | | | |
| - | Thuê phương tiện vận chuyển bài thi từ Điểm thi đến Sở GD&ĐT và ngược lại | Đồng/chuyến | 1.000.000 | 0 | 1 | 1.000.000 | Chở trường điểm thư ký và công an bảo vệ đề bài thi đi nộp bài ngày 03/6. Khoảng cách độ dài quãng đường 26 km/01 chiều. |
| - | Tiền nước uống cho học sinh | Đồng/hs/ngày | 4.000 | 390 | 2,0 | 3.120.000 | |
| - | Tiền nước uống cho hội đồng thi | Đồng/người/ngày | | | | | |
| | Tiền nước uống, nước giải khát, hoa quả cho hội đồng thi | Đồng/người/ngày | 40.000 | 26 | 2,5 | 2.600.000 | Đối với lãnh đạo, phục vụ, y tế, công an từ sáng 01/6, các đối tượng còn lại từ chiều 01/6 |
| | Tiền nước uống, nước giải khát, hoa quả cho hội đồng thi | | 40.000 | 46 | 2,0 | 3.680.000 | |
| - | Phù hiệu hội đồng coi thi | Đồng/chiếc | 10.000 | 69 | | 690.000 | In thẻ có dây đeo cho hội đồng thi: 01TĐ, 03PTĐ, 04 thư ký, 03 đoàn viên thanh tra, 7 CBGS, 43 CBCT, 08CA, 09 y tế phục vụ, dự phòng 10 chiếc |
| - | Văn phòng phẩm phục vụ kỳ thi (giấy thi, giấy nháp, giấy in, bút, dao, kéo, túi đựng bài thi, hòm tôn đựng bài thi...) | | | | | 8.807.000 | Có bảng kê chi tiết đính kèm |

| Stt | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Số người làm việc | Số ngày làm việc | Thành tiền | Thuyết minh cơ sở tính |
|------------|---|-------------|-----------|-------------------|------------------|-------------------|--------------------------------------|
| - | Vật tư phục vụ hội đồng thi (cốc uống nước, khăn, chậu, giấy vệ sinh, chiếu, màn, gối,...) | | | | | 5.474.000 | Có bảng kê chi tiết đính kèm |
| - | Thuốc y tế | | | | | 1.153.000 | Có bảng kê chi tiết đính kèm |
| - | Phí gia hạn dịch vụ CNTT hỗ trợ chuyển đổi số thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học | Năm | 3.300.000 | | 1 | 3.300.000 | |
| | Tổng cộng | | | | | 91.699.000 | |
| III | Chi phí bình quân/học sinh ĐKDT | Đồng | | | | 235.126 | Làm tròn 235000 đồng/học sinh |

Đơn vị: Trường THPT Ngô Thì Nhậm

**BẢNG KÊ CHI TIẾT VĂN PHÒNG PHẨM PHỤC VỤ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo báo cáo dự toán chi tiết của trường THPT Yên Mô B)

| Số TT | Tên hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--------------|---------------------------|--------------------|-----------------|----------------|-------------------|
| 1 | Giấy thi | Tờ | 1.900 | 750 | 1.425.000 |
| 2 | Phiếu trả lời trắc nghiệm | Tờ | 430 | 2.200 | 946.000 |
| 3 | Túi đựng phiếu trả lời TN | Cái | 23 | 6.000 | 138.000 |
| 4 | Hộp đựng bài thi TN | Cái | 2 | 24.000 | 48.000 |
| 5 | Giấy nháp | Tờ | 2.000 | 750 | 1.500.000 |
| 6 | Nhật ký hội đồng coi thi | Quyển | 2 | 38.000 | 76.000 |
| 7 | Trách nhiệm thí sinh | Tờ | 40 | 2.000 | 80.000 |
| 8 | Túi phụ đựng bài thi | Cái | 50 | 5.000 | 250.000 |
| 9 | Túi đựng bài thi | Cái | 80 | 5.000 | 400.000 |
| 10 | Tem niêm phong | Tem | 300 | 100 | 30.000 |
| 11 | Giấy gói bài | Tờ | 10 | 6.000 | 60.000 |
| 12 | Bút phốt | Chiếc | 10 | 11.000 | 110.000 |
| 13 | Bút xóa | Chiếc | 3 | 16.000 | 48.000 |
| 14 | Giấy A4 | Gam | 5 | 81.000 | 405.000 |
| 15 | Giấy A3 | Gam | 1 | 165.000 | 165.000 |
| 16 | Khóa Việt tiếp | Chiếc | 2 | 54.000 | 108.000 |
| 17 | Túi cục bấm | Chiếc | 50 | 5.000 | 250.000 |
| 18 | Bút bi | Chiếc | 100 | 5.000 | 500.000 |
| 19 | Bàn đập ghim | Chiếc | 5 | 45.000 | 225.000 |
| 20 | Chân ghim | Hộp | 1 | 86.000 | 86.000 |
| 21 | Gim A | Hộp | 1 | 86.000 | 86.000 |
| 22 | Phấn trắng | Hộp | 10 | 5.000 | 50.000 |
| 23 | Phấn màu | Hộp | 5 | 7.000 | 35.000 |
| 24 | Kéo | Chiếc | 20 | 32.000 | 640.000 |
| 25 | Dây ni lông | Cuộn | 1 | 54.000 | 54.000 |
| 26 | Băng dính trắng | Cuộn | 5 | 32.000 | 160.000 |
| 27 | Băng dính xanh | Cuộn | 2 | 27.000 | 54.000 |

| | | | | | |
|----|----------------------|-------|----|--------|------------------|
| 28 | Băng dính xanh 2 mặt | Cuộn | 10 | 32.000 | 320.000 |
| 29 | Túi hồ sơ | Chiếc | 50 | 5.000 | 250.000 |
| 30 | Dao dẹt giấy | Chiếc | 3 | 16.000 | 48.000 |
| 31 | Keo nước | Lôc | 4 | 65.000 | 260.000 |
| | Cộng | | | | 8.807.000 |

Đơn vị: Trường THPT Ngô Thì Nhậm

**BẢNG KÊ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA PHỤC VỤ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10
NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo báo cáo dự toán chi tiết của trường THPT Yên Mô B)

| STT | Tên hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---|-------------|----------|---------|------------------|
| 1 | Dầu gội (phục vụ Trường điểm, Phó trường điểm, thư ký, công an) | Chai | 5 | 38.000 | 190.000 |
| 2 | Nước rửa tay lifebuoy | Chai | 5 | 43.000 | 215.000 |
| 3 | Khăn mặt | Chiếc | 5 | 27.000 | 135.000 |
| 4 | Khăn lau tay | Chiếc | 5 | 11.000 | 55.000 |
| 5 | Khăn tắm | Chiếc | 5 | 75.000 | 375.000 |
| 6 | Kem đánh răng | Hộp | 5 | 38.000 | 190.000 |
| 7 | Bàn chải đánh răng | Chiếc | 5 | 35.000 | 175.000 |
| 8 | Dép | Đôi | 5 | 30.000 | 150.000 |
| 9 | Xà phòng giặt | Túi | 5 | 30.000 | 150.000 |
| 10 | Lược | Chiếc | 5 | 16.000 | 80.000 |
| 11 | Giấy vệ sinh | Bịch | 15 | 75.000 | 1.125.000 |
| 12 | Nước tẩy rửa nhà vệ sinh | Lọ | 5 | 45.000 | 225.000 |
| 13 | Quạt giấy | Chiếc | 80 | 6.000 | 480.000 |
| 14 | Áo mưa mặc 1 lần | Chiếc | 100 | 6.000 | 600.000 |
| 15 | Cốc uống nước dùng 01 lần phục vụ học sinh | Cái | 1.000 | 1.000 | 1.000.000 |
| 16 | Xô 15 l | Cái | 2 | 75.000 | 150.000 |
| 17 | Chậu nhỏ | Cái | 2 | 38.000 | 76.000 |
| 18 | Ca múc nước | Chiếc | 2 | 11.000 | 22.000 |
| 19 | Giấy lau tay | hộp | 3 | 27.000 | 81.000 |
| | Tổng | | | | 5.474.000 |

Đơn vị: Trường THPT Ngô Thì Nhậm

**BẢNG KÊ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA PHỤC VỤ KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10
NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo báo cáo dự toán chi tiết của trường THPT Yên Mô B)

| STT | Tên hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|------------|---------------------|--------------------|-----------------|----------------|-------------------|
| 1 | Paracetamol | Vi | 5 | 18.000 | 90.000 |
| 2 | Cephalecin | Vi | 3 | 23.000 | 69.000 |
| 3 | Anphatrimotripcin | Vi | 3 | 28.000 | 84.000 |
| 4 | Teppincodein | Vi | 5 | 17.000 | 85.000 |
| 5 | Salonpas | Hộp | 3 | 22.000 | 66.000 |
| 6 | Dầu gió | Lọ | 3 | 22.000 | 66.000 |
| 7 | Zillgo | Hộp | 3 | 55.000 | 165.000 |
| 8 | Thuốc mắt | Lọ | 5 | 6.000 | 30.000 |
| 9 | Bông | Gói | 3 | 22.000 | 66.000 |
| 10 | Băng | Cuộn | 5 | 11.000 | 55.000 |
| 11 | Cồn | Lọ | 5 | 11.000 | 55.000 |
| 12 | Becberin | Lọ | 3 | 24.000 | 72.000 |
| 13 | Oresol | Gói | 3 | 55.000 | 165.000 |
| 14 | Oxy già | Lọ | 5 | 8.000 | 40.000 |
| 15 | Gastropulgite | Gói | 5 | 9.000 | 45.000 |
| | Tổng cộng | | | | 1.153.000 |